

Số: /BC-THPTST

Đà Nẵng, ngày tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Trung học phổ thông Sơn Trà.

2. Địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ thư điện tử và Trang thông tin điện tử của Trường

- Địa chỉ: Đường Lê Văn Quý, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Số điện thoại: 0236.3910.246.

- Email: admin_thptsontra@danang.gov.vn

- Website: <http://www.thptsontra.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

Trường công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Trường

- Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

- Là một trong những trường trung học phổ thông (THPT) hàng đầu của thành phố Đà Nẵng mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

- Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường

- Trường THPT Sơn Trà được thành lập theo Quyết định số 2824/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng. Nhà trường đang từng bước phát triển bền vững và ngày càng trưởng thành; phấn đấu trở thành một địa chỉ giáo dục tin cậy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Năm học đầu tiên 2018 - 2019, Trường tuyển 10 lớp 10 với 440 học sinh. Năm học 2024 - 2025, Trường THPT Sơn Trà có 30 lớp với 1295 học sinh.

- Nhiệm vụ của nhà trường: giảng dạy và giáo dục học sinh THPT theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ trường trung học cơ sở, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

- Nhà trường có Chi bộ Đảng, Hội đồng Trường, các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Ban đại diện cha mẹ học sinh được thành lập, hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định.

6. Thông tin người đại diện pháp luật của Trường

Họ và tên: Bùi Minh Quảng.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Đường Lê Văn Quý, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Số điện thoại: 0236.3910.247.

Địa chỉ thư điện tử: quangbm@danang.gov.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập Trường

Quyết định số 2824/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định số 1533/QĐ-SGDĐT ngày 26/12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng trường, Trường THPT Sơn Trà nhiệm kỳ 2024 - 2029.

- Quyết định số 1578/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường, Trường THPT Sơn Trà nhiệm kỳ 2024 - 2029.

- Danh sách thành viên Hội đồng trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ghi chú
1	Bùi Minh Quảng	Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng	Trường THPT Sơn Trà	
2	Trần Thị Hằng	Giáo viên	Trường THPT Sơn Trà	Đại diện tổ chuyên môn
3	Nguyễn Việt Nghị	Phó Hiệu trưởng	Trường THPT Sơn Trà	Đại diện tổ chuyên môn
4	Trương Quỳnh Anh	Phó Hiệu trưởng	Trường THPT Sơn Trà	Đại diện tổ chuyên môn
5	Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch Công đoàn	Trường THPT Sơn Trà	
6	Nguyễn Thị Thùy Vi	Tổ trưởng Tổ Văn phòng	Trường THPT Sơn Trà	Đại diện Tổ Văn phòng
7	Hoàng Thị Quỳnh Giao	Tổ trưởng Tổ Ngữ văn	Trường THPT Sơn Trà	Đại diện tổ chuyên môn
8	Lê Thế Toàn	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Trường THPT Sơn Trà	
9	Võ Văn Khánh	Trưởng phòng, Phòng Quản lý chất lượng giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đại diện chính quyền địa phương
10	Ông Lê Lành	Trưởng ban Ban đại diện cha mẹ học sinh trường năm học 2024-2025		Đại diện cha mẹ học sinh
11	Lê Nguyễn Đoan Trang	Học sinh lớp 11/10 Năm học 2024-2025		Đại diện học sinh

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Quyết định số 963/QĐ-SGDĐT ngày 28/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ quản lý.

- Quyết định số 227/QĐ-SGDĐT ngày 18/3/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Quyết định số 527/QĐ-SGDĐT ngày 26/4/2021 của Sở Giáo dục và Đào

tạo về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường

Quyết định số 168/QĐ-SGDĐT ngày 12/10/2023 của Hiệu trưởng Trường THPT Sơn Trà.

đ) Họ và tên, chức vụ; điện thoại và địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo Trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại và địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ nơi làm việc	Nhiệm vụ, trách nhiệm
1	Bùi Minh Quảng	Hiệu trưởng	0914.084.269 quangbm@danang.gov.vn	Đường Lê Văn Quý, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.	Phụ trách chung
2	Nguyễn Việt Nghị	Phó Hiệu trưởng	0935.788.535 nghinv1@danang.gov.vn	Đường Lê Văn Quý, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.	Phụ trách hoạt động dạy và học
3	Trương Quỳnh Anh	Phó Hiệu trưởng	0905.073.134 anhtq1@danang.gov.vn	Đường Lê Văn Quý, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.	Phụ trách cơ sở vật chất, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp; Nội dung giáo dục địa phương.

8. Các văn bản khác của Trường

Chiến lược phát triển của Trường; Quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường; các nghị quyết của Hội đồng Trường, Quy chế làm việc của Trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm việc được giao/phê duyệt		Số lượng người làm việc hiện có				
		Được giao	Tự chủ	Tổng cộng	Viên chức từ nguồn được giao	Viên chức từ nguồn tự chủ	HĐLĐ chuyên môn, nghiệp vụ	HĐLĐ hỗ trợ, phục vụ
I.	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý							
1.	Hiệu trưởng	01		01	01			
2.	Phó Hiệu trưởng	02		02	02			
II.	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành							
1.	Giáo viên trung học phổ thông hạng I	0		0				
2.	Giáo viên trung học phổ thông hạng II	01		01	01			
3.	Giáo viên trung học phổ thông hạng III	69		69	67		02	

4.	Thiết bị, thí nghiệm	01		01	01			
5.	Giáo vụ	0		0				
6.	Tư vấn học sinh	0		0				
7.	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0		0				
III.	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung							
1.	Thư viện viên hạng III	01		01	01			
2.	Kế toán viên trung cấp	01		01	01			
3.	Văn thư viên	01		01	01			
4.	Y tế học đường		01	01			01	
IV.	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ							
1.	Nhân viên Bảo vệ	03		03				03
2.	Nhân viên Phục vụ	01		01				01

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định và trình độ đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77	0	24	47	02	01	03	65	02	0	29	38	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	64	0	22	42	0	0	0	63	01	0	26	38	0	0
1	Toán	09	0	02	07	0	0	0	09	0	0	04	05	0	0
2	Vật lí - Công nghệ	10	0	04	06	0	0	0	10	0	0	03	07	0	0
3	Hóa học	06	0	04	02	0	0	0	06	0	0	05	01	0	0
4	Sinh học	04	0	02	02	0	0	0	04	0	0	02	02	0	0
5	Tin học	04	0	0	04	0	0	0	04	0	0	01	03	0	0
6	Ngữ văn	08	0	02	06	0	0	0	07	01	0	03	05	0	0
7	Lịch sử	03	0	01	02	0	0	0	03	0	0	01	02	0	0
8	Địa lí	03	0	01	02	0	0	0	03	0	0	01	02	0	0
9	Tiếng Anh	08	0	04	04	0	0	0	08	0	0	03	05	0	0

10	Giáo dục thể chất	03	0	02	01	0	0	0	03	0	0	01	02	0	0
11	Giáo dục quốc phòng và an ninh	03	0	0	03	0	0	0	03	0	0	01	02	0	0
12	Giáo dục kinh tế và pháp luật	03	0	0	03	0	0	0	03	0	0	01	02	0	0
II	Cán bộ quản lý	03	0	02	01	0	0	0	02	01	0	03	0	0	0
1	Hiệu trưởng	01	0	01	0	0	0	0	0	01	0	01	0	0	0
2	Phó Hiệu trưởng	02	0	01	01	0	0	0	02	0	0	02	0	0	0
III	Viên chức/ Nhân viên	10	0	0	04	02	01	03							
1	Văn thư viên	01	0	0	01	0	0	0							
2	Kế toán viên trung cấp	01	0	0	0	01	0	0							
3	Nhân viên Thủ quỹ	0													
4	Y sỹ hạng IV	01	0	0	0	01	0	0							
5	Thư viện viên	01	0	0	01	0	0	0							

	hạng III													
6	Viên chức thiết bị, thí nghiệm	01	0	0	01	0	0	0						
7	Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Chuyên viên về quản trị công sở	01	0	0	01	0	0	0						
9	Nhân viên Bảo vệ	03	0	0	0	0	0	03						
10	Nhân viên Phục vụ	01	0	0	0	0	01	0						

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Hằng năm, Trường có 100% giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng do các cấp tổ chức.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Tổng diện tích khu đất xây dựng trường: 12.594 m².
- Diện tích bình quân cho một học sinh: 9,73m²/học sinh.

Diện tích trên cơ bản đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

a) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt

Trường được xây dựng theo quy định mới về tiêu chuẩn cơ sở vật chất của trường THPT tại Thông tư 13 vì thế diện tích các phòng đều đạt chuẩn. Tuy nhiên, do Trường đang được đầu tư giai đoạn 2, vì thế số lượng phòng học, phòng chức năng vẫn còn thiếu (dự kiến sẽ được xây dựng bổ sung và đưa vào hoạt động từ năm học 2027-2028). Số liệu cụ thể như sau:

TT	LOẠI PHÒNG	Diện tích	Số lượng	Ghi chú
I	Số phòng học	($\geq 68 \text{ m}^2$)	15	12 p.chính 3 tận dụng
II	Các phòng học bộ môn (mức 1)	17	08	
1	Phòng bộ môn Âm nhạc		0	
2	Phòng bộ môn Mỹ thuật		0	
3	Phòng bộ môn Công nghệ	(110m^2)	01	
4	Phòng bộ môn Tin học	(90m^2)	02	
5	Phòng bộ môn Ngoại ngữ	(90m^2)	02	
6	Phòng học đa chức năng		0	
7	Phòng bộ môn Vật lý	(90m^2)	01	
8	Phòng bộ môn Hóa	(90m^2)	01	
9	Phòng bộ môn Sinh	(90m^2)	01	
10	Phòng bộ môn Khoa học xã hội		0	
III	Các phòng phục vụ, hiệu bộ	25	14	
1	Thư viện	(200m^2)	01	
2	Phòng thiết bị giáo dục		0	
3	Phòng tư vấn học đường		0	
4	Phòng đoàn thanh niên	(40m^2)	01	
5	Phòng truyền thống	(48m^2)	01	
6	Phòng họp hội đồng	(140m^2)	01	
7	Văn phòng	(48m^2)	01	

TT	LOẠI PHÒNG	Diện tích	Số lượng	Ghi chú
8	Phòng lưu trữ	80,64m ²	01	
9	Phòng hiệu trưởng	80,64m ²	01	
10	Phòng phó hiệu trưởng	40,32m ²	02	
11	Phòng y tế	(24m ²)	01	
12	Phòng các tổ chuyên môn		0	
13	Phòng nghỉ giáo viên	(33,75m ²)	02	
14	Phòng đảng, đoàn thể	(80,64m ²)	01	
15	Phòng dụng cụ		0	
16	Phòng bảo vệ	(9m ²)	01	
IV	KHỐI GIÁO DỤC THỂ CHẤT	(1.196m ²)	01	Được xây dựng ở 01 khu đất riêng biệt

b) Về hạ tầng kỹ thuật

- Trường có hệ thống nước sạch dùng cho sinh hoạt và nhà vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng nước; các bể chứa nước có nắp đậy đảm bảo an toàn nguồn nước; hệ thống thoát nước đảm bảo, được kiểm tra và sửa chữa thường xuyên.

- Hệ thống điện đảm bảo cho hoạt động, an toàn về điện.

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy được trang bị ngay từ đầu theo các tiêu chuẩn theo quy định hiện hành; được kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hằng tháng, đảm bảo cho công tác phòng cháy, chữa cháy.

- Đường dây điện thoại được lắp đặt đầy đủ tại văn phòng và các phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng. Hiện nay, hệ thống internet được trang bị đầy đủ cho các phòng bộ môn và phòng chức năng, đáp ứng nhu cầu làm việc và dạy học.

- Khu thu gom rác thải được bố trí tại cổng phụ, khu vực tách biệt với khu làm việc và học tập, có đầy đủ thùng rác loại 240L, đảm bảo thu gom lượng rác thải hằng ngày.

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Thiết bị dạy học được trang bị tương đối đầy đủ, chia làm nhiều giai đoạn khác nhau, đáp ứng nhu cầu dạy học Chương trình GDPT 2018.

- Thiết bị dạy học tại các phòng bộ môn đầy đủ bao gồm bàn, ghế, tủ và

kệ thiết bị, bồn rửa, quạt thông gió, điều hòa, hóa chất.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong Trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được Trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Danh mục sách giáo khoa lớp 10

Căn cứ Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2022 - 2023, Trường THPT Sơn Trà đã có Thông báo số 225/TB-THPTST ngày 17/7/2024 về Danh mục sách giáo khoa lớp 10 được sử dụng cho việc dạy và học, tổ chức các hoạt động giáo dục tại Trường THPT Sơn Trà năm học 2024 - 2025.

b) Danh mục sách giáo khoa lớp 11

Căn cứ Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2022 - 2023, Trường THPT Sơn Trà đã có Thông báo số 226/TB-THPTST ngày 17/7/2024 về Danh mục sách giáo khoa lớp 10 được sử dụng cho việc dạy và học, tổ chức các hoạt động giáo dục tại Trường THPT Sơn Trà năm học 2024 - 2025.

c) Danh mục sách giáo khoa lớp 12

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông, Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 12 các môn học/hoạt động giáo dục của Trường THPT Sơn Trà theo Quyết định số 29/QĐ-THPTST ngày 12 tháng 3 năm 2024 đã tổ chức họp, lựa chọn sách giáo khoa theo các văn bản quy định;

Trường THPT Sơn Trà đã có Báo Sở GDĐT quá trình và kết quả lựa chọn sách giáo khoa lớp 12 (Báo cáo số 122/BC-THPTS ngày 10/5/2024 về việc tổ chức lựa chọn sách giáo khoa lớp 12 sử dụng tại Trường THPT Sơn Trà từ năm học 2024 - 2025).

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 12 sử dụng trong cơ sở giáo dục có cấp trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2024 - 2025, Nhà trường đã thông báo kịp thời cho cán bộ quản lý, giáo viên, phụ huynh, học sinh được biết, thực hiện từ đầu năm học 2024 - 2025.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của Trường; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của Trường

Thực hiện Công văn số 2969/SGDDĐT-QLCLGD ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024; Căn cứ văn bản hướng dẫn của Sở GDĐT, Kế hoạch giáo dục của nhà trường và tình hình thực tế, Trường THPT Sơn Trà đã xây dựng Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024.

Ngay từ đầu năm học, Hiệu trưởng nhà trường đã xây dựng, triển khai kế hoạch tự đánh giá, kế hoạch cải tiến chất lượng,.. tổ chức thực hiện quy trình tự đánh giá đúng quy định tại Điều 23 (Quy trình tự đánh giá) thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT với kết quả tự đánh giá đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1. Trong thời gian tới, tiếp tục tập trung rà soát, đánh giá giá lại các tiêu chí/tiêu chuẩn, đặc biệt là các tiêu chí chưa đạt được ở các Mức 1 (tiêu chí 1.1), Mức 2 (tiêu chí 1.1, 3.1, 3.6), Mức 3 (tiêu chí 1.1; 2.3; 3.1; 3.6; 4.2; 5.2; 5.5; 5.6), trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, tập trung đầu tư các nguồn lực, các giải pháp khả thi, phấn đấu thực hiện đạt 100% tiêu chí Mức 1, 2 hướng tới đạt các mức cao hơn,...

b) Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024 như sau:

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Nội dung thực hiện kế hoạch cải tiến	Thời gian thực hiện	Bộ phận, người phụ trách	Kết quả thực hiện việc cải tiến
1. Tổ chức và quản lý nhà trường	1.2	Hội đồng trường thay thế thành viên (kiện toàn, bổ sung thay thế thành viên của Hội đồng trường)	Trong năm học 2023-2024		Hội đồng trường đã họp và giới thiệu bổ sung các thành viên và được Sở GDĐT phê duyệt
3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học	3.1	- Khu sân chơi, bãi tập chưa đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục. - Hệ thống cây xanh còn ít.	Tiếp tục đầu tư cho năm học 2023-2024 và những năm tiếp theo	HT, các PHT, TT Tổ Tin học - TD - QPAN	Tham mưu cho Sở GDĐT, UBND trang bị thiết bị luyện tập thể dục, thể thao

3.2	Phòng học bộ môn chưa đạt chuẩn	Trong năm học 2023-2024	Phó Hiệu trưởng phụ chuyên môn; TTCM các Tổ Vật lí, Công nghệ; Tổ Hóa - Sinh	Trình Sở GDĐT kiểm tra công nhận phòng học bộ môn đạt chuẩn trong năm học 2023-2024
3.5	Thiết bị dạy học (nhất là thiết bị phục vụ Chương trình GDPT chưa đầy đủ theo quy định, việc đấu thầu mua sắm còn khó khăn, cấp chậm	Trong năm học 2023-2024	HT, PHT phụ chuyên môn, Kế toán các TTCM; nhân viên thiết bị	Đã tổ chức đấu thầu mua sắm theo các văn bản hướng dẫn của Sở GDĐT, cung cấp đầy đủ thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy học, giáo dục cho năm học 2023-2024
3.6	Thư viện của nhà trường chưa đạt Thư viện trường học đạt chuẩn trở lên	Phấn đấu từ năm học 2023-2024, 2024-2025	HT, PHT phụ chuyên môn, Kế toán; các TTCM; nhân viên Thư viện	Tham mưu Sở GDĐT trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị. Xây dựng thư viện Trường đạt chuẩn theo quy định của Bộ GDĐT

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của Trường qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm

Căn cứ Công văn số 2969/SGDDĐT-QLCLGD ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024, đầu năm học Hiệu trưởng đã chỉ đạo Hội đồng Tự đánh giá tiến hành triển khai kế hoạch tự đánh giá. Trong thời gian tới, Hội đồng tự đánh giá tiếp tục rà soát, đánh giá, tập trung các giải pháp cải tiến chất lượng để duy trì và phấn đấu đạt 100% các tiêu chí Mức 1, Mức 2 tiến tới đăng ký đánh giá ngoài để được công nhận Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023 - 2024

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người

dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

- Kết quả tuyển sinh năm học 2023 - 2024

+ Danh sách thí sinh đủ điểm chuẩn vào Trường (Theo Công văn số 1884/SGDDĐT-QLCLGD ngày 24/6/2023 của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng): **441** thí sinh, trong đó: 121 thí sinh đậu nguyện vọng 1, 317 thí sinh đậu nguyện vọng 2 và 03 thí sinh diện tuyển thẳng (khuyết tật).

+ Danh sách thí sinh trúng tuyển nhập học chính thức tại Trường (Theo Tờ trình số 274/TTr-THPTST ngày 19/9/2023 của Trường Trung học phổ thông Sơn Trà: **433** học sinh.

- Tổng số học sinh theo từng khối:

+ Khối lớp 10: có 10 lớp với 435 học sinh. Bình quân: 43,5 HS/lớp.

+ Khối lớp 11: có 10 lớp với 428 học sinh. Bình quân: 42,8 HS/lớp.

+ Khối lớp 12: có 10 lớp với 375 học sinh. Bình quân: 37,5 HS/lớp.

- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: **608/630** (tổng số 1238 học sinh).

- Học sinh là người dân tộc thiểu số: **06**.

- Học sinh khuyết tật: toàn trường có 14 học sinh khuyết tật (diện tuyển thẳng trong tuyển sinh lớp 10 hằng năm), được bố trí ở cả 3 khối lớp, trong đó:

+ Khối 10: 3 học sinh/3 lớp;

+ Khối 11: 7 học sinh/4 lớp;

+ Khối 12: 4 học sinh/4 lớp.

Ngay từ đầu năm học, Lãnh đạo nhà trường đã tổ chức cuộc họp với giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn và các bộ phận liên quan để hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật, nhìn chung công tác giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật được quan tâm và thực hiện có hiệu quả, kịp thời.

Việc tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, kiểm tra, đánh giá học sinh khuyết tật; việc chi trả chế độ cho giáo viên dạy các lớp có học sinh khuyết tật được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ theo các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ GDĐT và Sở GDĐT; Hồ sơ thiết lập bài bản, khoa học và lưu trữ đầy đủ.

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

+ Số lượng học sinh chuyển đi: **09** (lớp 11: 07, lớp 12: 02).

+ Số lượng học sinh tiếp nhận: **23** (lớp 10: 04, lớp 11: 6, lớp 12: 03).

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

Kết quả năm học 2023 - 2024:

- Kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

+ Về kết quả xếp loại hạnh kiểm khối 12, rèn luyện khối 10, 11

Khối	Số HS	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
12	375	333	88.80	37	9.87	5	1.33	0	0.00

Khối	Số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10	435	414	95.17	20	4.60	1	0.23	0	0.00
11	428	395	92.29	27	6.31	6	1.40	0	0.00

+ Về kết quả xếp loại học lực khối 12, học tập khối 10, 11

Khối	Số HS	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
12	375	73	19.47	271	72.27	30	8.00	1	0.27	0	0.00

Khối	Số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10	435	94	21.61	291	66.90	50	11.49	0	0.00
11	428	100	23.36	274	64.02	53	12.38	1	0.27

- Số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp: **1238**.

- Số lượng học sinh không được lên lớp: không.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp, số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển đại học

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông năm 2024: **05**.

- Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp trong năm 2024: **290**.

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2024: **89**.

- Số lượng học sinh trúng tuyển đại học năm 2024: **285**.

2. Trường thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp

Không có.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của Trường

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác): 10.913.640.446 đồng, trong đó:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 9.310.100.272 đồng;
- Kinh phí không thường xuyên: 1.603.240.174 đồng.

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...): 8.374.559.612 đồng.

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...): 1.652.533.014 đồng.

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...): 265.098.046 đồng.

- Chi khác: 620.449.774 đồng.

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

- Hỗ trợ chi phí học tập cho 80 học sinh thuộc đối tượng mồ côi cả cha lẫn mẹ, học sinh khuyết tật không thuộc hộ nghèo, cận nghèo, học sinh thuộc diện hộ nghèo với số tiền: 53.250.000 đồng.

- Hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng dạy học cho 04 học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo với số tiền: 25.440.000 đồng.

- Chi hội Khuyến học hoạt động thường xuyên, kịp thời hỗ trợ các trường hợp học sinh có hoàn cảnh khó khăn hoặc gặp khó khăn đột xuất. Chi hội huy động tài trợ từ các nguồn khác nhau với số lượt học sinh sinh nhận hỗ trợ, học bổng gần 150 lượt/năm.

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): không có.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 đối với cả 3 khối lớp 10, 11, 12; trong đó tập trung chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức dạy học, ôn tập, thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) đối với lớp 12, bảo đảm hoàn thành chương trình năm học và nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; đa dạng hóa hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp phát triển các kỹ năng cho học sinh; thúc đẩy và nâng cao chất lượng giáo dục STEM, giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau THPT.

3. Tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp, đội ngũ nhà giáo và cơ sở vật chất, thiết bị dạy học bảo đảm yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018; thực hiện hiệu quả công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THPT.

4. Tập trung phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm chất lượng thực hiện Chương trình GDPT 2018; chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên.

5. Triển khai thực hiện hiệu quả, thiết thực chuyển đổi số trong dạy học và quản lý giáo dục; tập trung thực hiện chuyển đổi số trong quản lý kết quả học tập và rèn luyện của học sinh.

6. Thực hiện hiệu quả việc quản lý giáo dục, quản trị trường học; bảo đảm dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả trong các cơ sở giáo dục trung học; tổ chức tốt các phong trào thi đua. Tăng cường công tác tư vấn, hướng dẫn, giám sát, thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền.

7. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống; bảo đảm an toàn trường học; chủ động, linh hoạt thực hiện kế hoạch năm học, chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (báo cáo);
- HT, PHT, KT;
- Trang TTĐT Trường;
- TB chung;
- Lưu: VT, VP_{BMQ}.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trương Quỳnh Anh